

Nội dung

THÔNG TIN CHUNG	2
Thông tin khái quát về công ty	2
Quá trình hình thành và phát triển	3
Ngành nghề và địa bàn hoạt động	5
Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy	5
Định hướng phát triển	6
Các rủi ro	7
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	8
Tình hình sản xuất kinh doanh	8
Tổ chức và nhân sự	8
Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án	12
Tình hình tài chính	12
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	13
BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	15
Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013	15
Tình hình tài chính	15
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý	16
Kế hoạch phát triển	17
ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	17
Đánh giá của HĐQT về các hoạt động của công ty	17
Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban giám đốc	18
Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014	18
QUẢN TRỊ CÔNG TY	18
Hội đồng quản trị	18
Ban kiểm soát	20
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	22
Ý kiến kiểm toán	22
Báo cáo tài chính năm 2013 được kiểm toán	24-45

I – THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát về công ty

Tên công ty	: Công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài
Tên tiếng Anh	: International Labour and Services Stock Company
Tên giao dịch	: INLACO – HP
Mã số công ty	: 0200344784
Vốn điều lệ	: 61.003.910.000 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	: 61.003.910.000 đồng
Trụ sở chính	: số 4 Nguyễn Trãi – quận Ngô Quyền – TP.Hải Phòng
Điện thoại	: 031.3826867/3551652/3826802/ 3826348/3550996
Fax	: 031.3826838
Email	: inlaco hp@inlaco hp.com.vn
Website	: www.inlaco hp.com.vn
Mã cổ phiếu	: ILC tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Logo của công ty	:



Chi nhánh Công ty tại Hà Nội

Địa chỉ	: Số 4 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại/Fax	: 04.39334582

Chi nhánh công ty tại TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ	: Số 33 Trịnh Văn Cấn, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại	: 08.39151032/39151034
Fax	: 08. 39151033

Công ty là :

- ▶ Doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – Vinalines
- ▶ Thành viên Hiệp hội Chủ tàu Việt Nam – VSA
- ▶ Thành viên Hiệp hội Đại lý và môi giới hàng hải Việt Nam - VISABA
- ▶ Thành viên Hiệp hội Xuất khẩu lao động Việt Nam

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước là một doanh nghiệp được hình thành trên cơ sở cổ phần hoá công ty Hợp tác lao động với nước ngoài, đơn vị thành viên của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam theo quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07/01/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển công ty Hợp tác lao động với nước ngoài (INLACO - HP) - doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty cổ phần

Qua hơn 10 năm hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, được sự giúp đỡ của các cơ quan quản lý nhà nước, sự chia sẻ, hợp tác của các bạn hàng, sự ủng hộ và tin tưởng của cổ đông công ty, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và tập thể người lao động, công ty đã từng bước phát triển qua từng năm.

Là một công ty khi cổ phần hoá với số vốn nhỏ bé, cơ sở vật chất kỹ thuật nghèo nàn: vốn điều lệ của công ty có 3,50 tỷ đồng; cơ sở vật chất có duy nhất một tàu Phả Lại với trọng tải 4.375 DWT đã 38 tuổi, khai thác được trên tuyến nội địa và 4 gian nhà cấp 4 làm văn phòng công ty tại số 4 Nguyễn Trãi, với 160 cán bộ nhân viên và sĩ quan thuyền viên., doanh thu năm đầu tiên sau cổ phần hóa đạt 9,2 tỷ đồng, đến nay đã tăng hơn 20 lần.

Bằng nguồn vốn tích lũy và vay ngân hàng thương mại, sự ủng hộ của các cổ đông, tính đến 31/12/2013, đội tàu của công ty gồm 04 chiếc với tổng số tấn trọng tải: 32.860DWT, với phạm vi hoạt động khắp châu Á.

Đội ngũ sĩ quan thuyền viên của công ty từng bước trưởng thành, đã được nhiều chủ tàu trong và ngoài nước biết. Tính đến 31/12/2013 hiện có hơn 250 sĩ quan thuyền viên của công ty đang làm việc trên các tàu của công ty, các tàu của chủ tàu trong nước và chủ tàu nước ngoài. Thuyền viên của công ty đã có mặt ở nhiều cảng của châu Phi, châu Mỹ, châu Âu và châu Á.

Qua từng năm phấn đấu cho đến ngày hôm nay công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài đã được những thành quả nhất định, ngày càng khẳng định được vị thế và uy tín của công ty trên thương trường trong và ngoài nước. Thương hiệu INLACO HAIPHONG càng ngày càng được các chủ tàu, các khách hàng trong và ngoài nước biết đến.

Những sự kiện quan trọng

◆ Ngày 02/02/1991 Tổng Giám đốc Liên hiệp Hàng hải Việt Nam ra Quyết định số 45/QĐ/TCCB về việc thành lập Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài - đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc Văn phòng Liên hiệp Hàng hải Việt Nam.

◆ Ngày 29/04/1992 Tổng Giám đốc Liên hiệp Hàng hải Việt Nam ra Quyết định số 253/QĐ-TCCB về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài thành một doanh nghiệp có đầy đủ tư cách pháp nhân trực thuộc Liên hiệp Hàng hải Việt Nam.

◆ Ngày **29/06/1993** Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ra Quyết định số 1296/QĐ/TCCB-LĐ về việc thành lập Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài trực thuộc Cục Hàng hải Việt Nam với số vốn kinh doanh 239.000.000 đồng.

◆ Ngày **19/05/1998** thực hiện chỉ thị số 20/1998/CT-TTg ngày 21/04/1998 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp Nhà nước và công văn

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

số 349/TCTL ngày 06/05/1998 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam về việc đánh giá phân loại, sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước, toàn thể cán bộ chủ chốt của Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài đã họp và thống nhất ký tên đề nghị Tổng công ty Hàng hải Việt Nam cho phép được cổ phần hoá công ty.

◆ Ngày **07/01/1999** Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ra Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài – doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành Công ty cổ phần.

◆ Ngày **13/03/1999** tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài, Đại hội đã bầu ra Hội đồng quản trị gồm 07 thành viên do ông Nguyễn Xuân Hồ nguyên Giám đốc Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài làm Chủ tịch, Ban kiểm soát công ty gồm 03 thành viên; Đại hội đã thông qua Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty và phương án sản xuất kinh doanh của Công ty trong những năm 1999 – 2001.

Khi thành lập, vốn điều lệ của công ty là 3.500.000.000đ, trong đó phần vốn Nhà nước do Tổng công ty Hàng hải Việt Nam làm đại diện sở hữu chiếm tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

◆ Ngày 24/03/1999 Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hải Phòng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055574 cho Công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài.

◆ Ngày 16/12/2005 Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký giao dịch cổ phiếu số 09/TTGDHN-ĐKGD cho công ty và ngày 26/12/2005, cổ phiếu của công ty đã tiến hành giao dịch phiên đầu tiên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là **ILC**.

◆ Ngày 13 tháng 01 năm 2007, Công ty khánh thành và đưa vào sử dụng toà nhà 5 tầng trên diện tích đất 250m² tại số 4 Nguyễn Trãi, quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng. Toà nhà vừa được làm trụ sở chính của Công ty vừa được công ty sử dụng để cho thuê văn phòng làm việc, làm tăng thêm doanh thu và lợi nhuận hàng năm của Công ty.

◆ Quá trình tăng vốn điều lệ :

TT	Thời gian	Vốn điều lệ	Nội dung thay đổi
Lần 1	13/03/1999	3.500.000.000	Vốn điều lệ khi thành lập Công ty
Lần 2	15/08/2004	6.000.000.000	Trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cho cổ đông hiện hữu.
Lần 3	19/03/2007	11.390.820.000	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
Lần 4	18/9/2007	40.740.520.000	Chào bán cổ phiếu ra công chúng
Lần 5	18/12/2012	61.003.910.000	Trả cổ phiếu thưởng

Như vậy qua các đợt tăng vốn, vốn điều lệ của công ty hiện nay là : **61.003.910.000** đồng tương ứng với 6.100.391 cổ phần, trong đó vốn nhà nước chiếm tỷ lệ 24,85% và do Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đại diện.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh :

Hiện nay công ty đang kinh doanh trên ba lĩnh vực chủ yếu như sau :

- *Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước và lao động đi làm việc ở nước ngoài;*
- *Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương và dịch vụ hàng hải;*
- *Cho thuê văn phòng.*

Trong đó lĩnh vực vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương chiếm hơn 95% doanh thu của toàn công ty.

Địa bàn kinh doanh :

Là một doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực vận tải biển và cho thuê thuyền viên trong nước và nước ngoài nên địa bàn hoạt động của đội tàu và thuyền viên của công ty trải rộng khắp các vùng biển và các cảng trên thế giới, trong đó tập trung nhiều ở vùng biển và các cảng tại khu vực châu Á

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số năm 2005, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Bộ máy tổ chức của Công ty bao gồm:

Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, họp ít nhất mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. Đại hội đồng cổ đông thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, bầu miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát của Cty.

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị của Công ty có 07 thành viên, trong đó có hai (02) thành viên là người không tham gia điều hành trực tiếp và một (01) thành viên độc lập. Nhiệm kỳ tối đa của từng thành viên là 05 năm, các thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu ra.

Ban kiểm soát

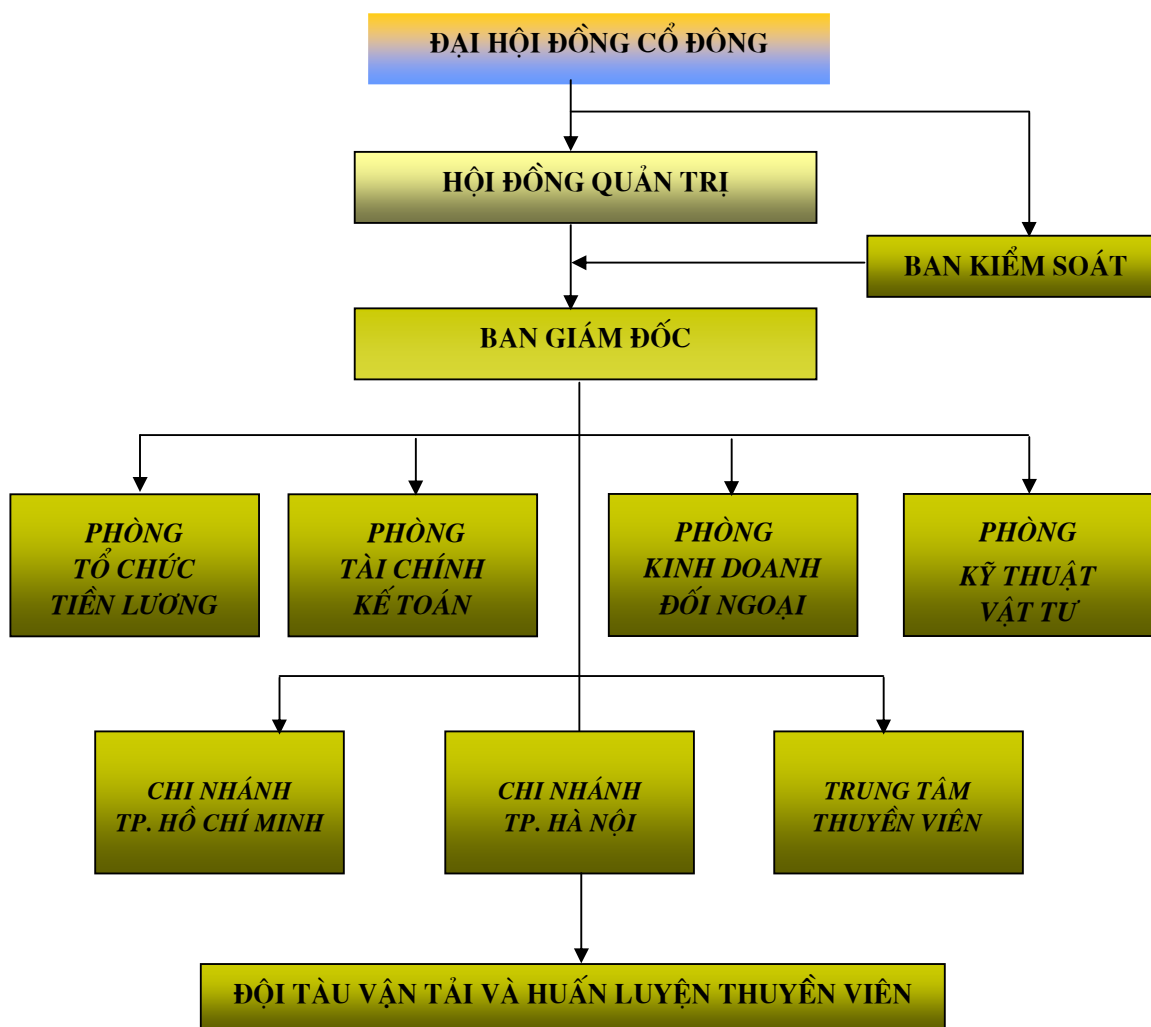
Ban kiểm soát là cơ quan có chức năng hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban điều hành. Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra và thay mặt Đại hội đồng cổ đông giám sát mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, báo cáo trực tiếp Đại hội đồng cổ đông. Ban kiểm soát của Công ty có 03 thành viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Ban điều hành

Ban điều hành công ty gồm có năm (05) thành viên, trong đó có Giám đốc và ba (03) Phó giám đốc và một (01) kế toán trưởng. Giám đốc là người điều hành và chịu trách nhiệm về mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo , Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết định Hội đồng quản trị.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty



Công ty con, công ty liên kết

Công ty không đầu tư vốn vào các công ty khác, nên không có công ty con, công ty liên kết.

5. Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của công ty : đẩy mạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững nhằm tối đa hoá lợi nhuận trên cơ sở phát huy hết công suất cũng như các nguồn lực của công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Chiến lược phát triển chung và dài hạn :

- *Tập trung vào lĩnh vực đào tạo để tạo nguồn sĩ quan thuyền viên đủ tiêu chuẩn đáp ứng nhu cầu thuê thuyền viên ngày càng tăng của các chủ tàu trong và ngoài nước, phấn đấu trở thành một trong những công ty cho thuê “Thuyền viên” hàng đầu của Việt Nam, giữ vững và phát triển thương hiệu “INLACO HAIPHONG”.*
- *Tiếp tục đầu tư và phát triển đội tàu vận tải biển để nâng cao năng lực vận tải của đội tàu cũng như tăng thêm phương tiện để huấn luyện thực hành cho đội ngũ sĩ quan thuyền viên của công ty.*
- *Đa dạng hoá hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, đặc biệt là lĩnh vực xuất khẩu lao động, kết hợp với làm dịch vụ cho thuê văn phòng.*

6. Các rủi ro

Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện các mục tiêu của Công ty hiện nay:

Biến động về giá cước

Biến động về giá cước vận tải đường biển ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp, đặc biệt trong điều kiện hiện nay, thị trường luôn bị tác động lớn của khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu.

Biến động về giá dầu :

Biến động về giá dầu ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngành vận tải biển, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của doanh nghiệp vì chi phí nhiên liệu là chi phí chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng số chi phí khai thác tàu.

Ảnh hưởng của lãi suất và tỷ giá

Do đội tàu biển của công ty được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn vay ngân hàng thương mại bằng Dollars Mỹ theo điều khoản thả nổi về lãi suất, vì vậy với tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu khá cao, chi phí lãi vay luôn là áp lực lớn đè nặng lên doanh nghiệp nguồn hàng ít và giá cước ở mức thấp hiện nay.

Ngoài ra, sự mất giá của đồng Việt Nam so với USD cũng ảnh hưởng rất lớn đến lợi nhuận của doanh nghiệp do phải gánh chịu khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá.

Rủi ro về luật pháp :

Vận tải biển là ngành kinh tế chịu khá nhiều rủi ro về luật pháp vì đây là ngành liên quan nhiều đến môi trường và luật pháp của quốc gia tàu mang cờ và quốc gia có cảng khi tàu đến để xếp dỡ hàng hóa, đặc biệt là việc thực hiện các công ước của Tổ chức hàng hải quốc tế (IMO) và Tổ chức lao động quốc tế (ILO)

II – TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2013 là một năm , thị trường vận tải biển kể cả trong nước và quốc tế vẫn gặp rất nhiều khó khăn. Chỉ số BDI (Baltic Dry Index) , một chỉ số đo lường sức khoẻ của thị trường thuê tàu vẫn ở mức thấp. Giá nhiên liệu luôn ở mức tăng cao.

Lĩnh vực xuất khẩu lao động cũng gặp nhiều khó khăn do thiếu nguồn nhân lực có trình độ để đáp ứng nhu cầu thị trường và thị trường cung ứng lao động cũng có nhiều biến động. Nhưng với tinh thần chủ động, và khai thác tối ưu các nguồn lực của công ty, công ty đã đạt các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 như sau :

Theo Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán , tổng tài sản của công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013 là 308,024 tỷ đồng, trong đó giá trị tài sản cố định là : 249,582 tỷ đồng; nguồn vốn chủ sở hữu 55,597 tỷ đồng.

Về kết quả sản xuất kinh doanh , tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013 đạt 199,223 tỷ đồng bằng 128,53% so với kế hoạch năm và tăng 11,79% so với thực hiện năm 2012 , lợi nhuận trước thuế lỗ 11,531 tỷ đồng.

2. Tổ chức nhân sự

Danh sách Ban điều hành công ty

▪ Ông Lê Trung Hà	:	Giám đốc
▪ Ông Phạm Sĩ Tú	:	Phó Giám đốc
▪ Ông Hoàng Linh Sơn	:	Phó Giám đốc
▪ Ông Nguyễn Văn Biên	:	Phó Giám đốc
▪ Bà Vũ Hoàng Phương	:	Kế toán trưởng

Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành

➤ Ông Lê Trung Hà - Giám đốc

- Giới tính : nam
- Ngày sinh : 03/10/1961
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 6/84 Lê Lợi, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Khai thác máy tàu biển
Kỹ sư kinh tế vận tải biển (tại chức)
Cao cấp chính trị (tại chức)
- Quá trình công tác :
 - ◇ Công tác tại công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài từ năm 1992 đến nay.
 - ◇ Từ 1994 – 2001 : trưởng phòng Kỹ thuật – Vật tư công ty
 - ◇ Ủy viên Hội đồng quản trị công ty khoá 1 (1999 – 2001), khoá 2 (2002-2004) và là Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty từ khoá 3 đến nay.
 - ◇ Phó giám đốc công ty từ năm 2001 và là Giám đốc công ty từ năm 2002 đến nay.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

- Số cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu : 1.216.608 cổ phần
- Trong đó : - Cổ phần cá nhân : 204.108 cổ phần
- Cổ phần đại diện Nhà nước : 1.012.500 cổ phần
- Quyền lợi mâu thuẫn với công ty : không
- Người có liên quan : Anh trai Lê Hải Bình nắm giữ 6.534 cổ phần.

➤ Ông Phạm Sĩ Tú – Phó Giám đốc

- Giới tính : nam
- Ngày sinh : 08/08/1957
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 9/2 đường Chè Hương, quận Hải An, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Kinh tế vận tải biển
Cử nhân chính trị (tại chức)
- Quá trình công tác :
 - ◇ Công tác tại công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài từ năm 1994 đến nay.
 - ◇ Phó chủ tịch Hội đồng quản trị công ty từ khoá 1 đến nay.
 - ◇ Kế toán trưởng công ty từ năm 1994 đến năm 2002 và là Phó giám đốc công ty từ năm 2002 đến nay.
- Số cổ phần nắm giữ : 24.600 cổ phần
- Quyền lợi mâu thuẫn với công ty : không
- Người có liên quan sở hữu cổ phần công ty : không

➤ Ông Hoàng Linh Sơn – Phó Giám đốc

- Giới tính : nam
- Ngày sinh : 10/02/1969
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 6/297 Tô Hiệu, Lê Chân, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Điều khiển tàu biển
Cử nhân Quản trị kinh doanh (tại chức)
Thạc sĩ Quản lý tàu biển - Đại học Hàng hải
Quốc tế tại Thụy Điển
- Quá trình công tác :
 - ◇ Công tác tại công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài từ năm 1994 đến nay.
 - ◇ Từ 1994 – 1995 : Chuyên viên phòng Khai thác - Đại lý công ty
 - ◇ Từ 1995 – 2004 : Trưởng phòng Kinh doanh Đối ngoại công ty.
 - ◇ Ủy viên Hội đồng quản trị công ty từ khoá 1 đến nay.
 - ◇ Phó giám đốc công ty từ tháng 2 năm 2005 đến nay.
- Số cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu : 613.800 cổ phần
- Trong đó : - Cổ phần cá nhân : 107.550 cổ phần

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

- Cổ phần đại diện Nhà nước : 506.250 cổ phần
- Quyền lợi mâu thuẫn với công ty : không
- Người có liên quan sở hữu cổ phần công ty : không

➤ Ông Nguyễn Văn Biên – Phó Giám đốc

- Giới tính : nam
- Ngày sinh : 24/10/1962
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 56/280 Lê Lợi, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Khai thác máy tàu biển
Kỹ sư Kinh tế vận tải biển (tại chức)
- Quá trình công tác :
 - ◇ Công tác tại công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài từ năm 1993 đến nay.
 - ◇ Từ 1993 – 2002 : sĩ quan máy tàu biển
 - ◇ Từ 2003 – 2005 : Trưởng phòng Kỹ thuật Vật tư công ty
 - ◇ Phó giám đốc Công ty từ tháng 2 năm 2005 đến nay.
 - ◇ Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty khoá 4 (2010 – 2015).
- Số cổ phần nắm giữ : 52.767 cổ phần
- Quyền lợi mâu thuẫn với công ty : không
- Người có liên quan sở hữu cổ phần công ty : không

➤ Bà Vũ Hoàng Phương – Kế toán trưởng

- Giới tính : nữ
- Ngày sinh : 24/01/1978
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 64/80- Hạ Lý – Hồng Bàng – Hải Phòng
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Kinh tế vận tải biển
Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác :
 - ◇ Công tác tại công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài từ năm 2000 đến nay.
 - ◇ Từ 2000 – 2002 : Nhân viên phòng Tài chính kế toán
 - ◇ Từ 2002 – 1/2004 : Phó phòng Tài chính kế toán
 - ◇ Từ 2/2004 đến nay : Kế toán trưởng công ty
- Số cổ phần nắm giữ : 2.850 cổ phần
- Quyền lợi mâu thuẫn với công ty : không
- Người có liên quan sở hữu cổ phần công ty : không

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Những thay đổi trong Ban điều hành

Trong năm 2013 không có sự thay đổi trong Ban điều hành.

Số lượng cán bộ công nhân viên

Tổng số lao động công ty đang quản lý đến 31/12/2013 (bao gồm cả lao động ký hợp đồng dài hạn và ngắn hạn) gồm 351 người, chi tiết như sau:

Phân theo trình độ lao động	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Trình độ trên đại học	05	1,42%
Trình độ đại học , cao đẳng	234	66,67%
Trình độ trung cấp	72	20,51%
Trình độ sơ cấp	40	11,40%
Tổng cộng	351	100,00%

- **Số lượng cán bộ công nhân viên văn phòng công ty** (bao gồm cả chi nhánh của công ty tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) : **35 người** .

Trong đó :

- Trình độ thạc sĩ : 05 người
- Trình độ kỹ sư, cử nhân : 27 người
- Trình độ cao đẳng : 01 người
- Trình độ trung cấp : 02 người.

- **Số lượng sĩ quan thuyền viên** : **316 người**.

Trong đó : ♦ **Phân loại theo trình độ**

- Trình độ kỹ sư : 115 người
- Trình độ cao đẳng : 91 người
- Trình độ trung cấp : 70 người
- Trình độ sơ cấp : 40 người

♦ **Phân loại theo chức danh**

- Sĩ quan quản lý
 - Thuyền trưởng, đại phó : 32 người
 - Máy trưởng, máy 2 : 23 người
- Sĩ quan vận hành
 - Boong (Thuyền phó 2, 3) : 24 người
 - Máy (Máy 3, 4), điện : 26 người
- Thủy thủ : 62 người
- Thợ máy, thợ điện : 98 người
- Thủy thủ trưởng : 15 người
- Thợ cả : 14 người
- Bếp, phục vụ : 22 người

Do tiếp tục ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, số lượng lao động của công ty năm 2013 có giảm so với năm 2012 (351 người so với 357 người năm 2012), tuy nhiên

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

qua việc cơ cấu lại lực lượng lao động, về chất lượng, số lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên đã tăng cao, chiếm 68,09% trên tổng số nguồn nhân lực của công ty (năm 2012 chiếm 62,29%).

Công ty đã thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo các quy định về Pháp luật lao động như ký và thanh lý hợp đồng lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Do điều kiện sản xuất kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn do bị ảnh hưởng của suy thoái kinh tế trên thế giới, nên trong năm 2013, Công ty không thực hiện đầu tư vào các dự án.

4. Tình hình tài chính

a./ Tình hình tài chính

Đơn vị : 1000đ

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2012	% tăng,giảm
Tổng giá trị tài sản	308.024.850	325.636.355	- 5,41%
Doanh thu thuần	199.223.067	178.207.211	+ 11,79%
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh	(11.772.126)	(10.102.507)	
Lợi nhuận khác	240.723	340.948	
Lợi nhuận trước thuế	(11.531.403)	(9.761.558)	
Lợi nhuận sau thuế	(11.531.403)	(9.761.558)	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	Không	Không	

b./ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2012	Ghi chú
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh	0,94 0,08	1,00 0,23	
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số nợ/Tổng tài sản + Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	0,77 3,45	0,79 3,85	
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho + Doanh thu thuần/Tổng tài sản			
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Dthu thuần + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần.			

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a./ Cổ phần

Tổng số cổ phiếu theo từng loại vào thời điểm 31/12/2013 :

▪ Cổ phiếu phổ thông	:	6.100.391 cổ phiếu
<i>Trong đó :</i> + Cổ phiếu đang lưu hành	:	6.079.071 cổ phiếu
+ Cổ phiếu quỹ	:	21.320 cổ phiếu

Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm 2013 : 9.145,68 đồng/cổ phiếu

b./ Cơ cấu cổ đông

Tổng số cổ đông : 531 cổ đông nắm giữ 6.079.071 cổ phiếu phổ thông do công ty phát hành (đã loại trừ 21.320 cổ phiếu quỹ). Trong đó :

TT	Cơ cấu cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ
I	Cổ đông trong nước	508	6.039.741	99,35 %
1	Cá nhân	486	4.487.910	73,82%
2	Tổ chức	22	1.551.831	25,53%
	<i>Trong đó : Vinalines</i>		<i>1.518.750</i>	<i>24,98%</i>
II	Cổ đông nước ngoài	23	39.330	0,65 %
1	Cá nhân	23	39.330	0,65%
Tổng cộng		531	6.079.071	100,00%

Số lượng cổ đông sở hữu từ 1% vốn cổ phần có quyền biểu quyết của công ty :

Gồm 19 cổ đông nắm giữ 3.830.418 cổ phần chiếm 63,01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty :

Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ
Cá nhân trong nước	18	2.311.668	38,03%
Tổ chức trong nước	1	1.518.750	24,98%
Cộng	19	3.830.418	63,01 %

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Cổ đông lớn sở hữu từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết của công ty :

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Vinalines : sở hữu 1.518.750 cổ phần chiếm tỷ lệ 24,98% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty :

Địa chỉ : số 1 Đào Duy Anh - Đống Đa – Hà Nội

Ngành nghề hoạt động :

- Kinh doanh vận tải đường biển, đường sông, đường bộ, đa phương thức; vận tải hành khách bằng ô tô;
- Dịch vụ lai dắt tàu sông, tàu biển và các hoạt động phụ trợ cho vận tải;
- Xuất nhập khẩu phương tiện , thiết bị, nguyên, nhiên, vật liệu chuyên ngành hàng hải;
- Cung ứng lao động hàng hải cho các tổ chức trong và ngoài nước;
- Sản xuất, mua bán, cho thuê phương tiện và thiết bị vận tải, bốc xếp chuyên ngành; phá dỡ phương tiện vận tải, bốc xếp cũ;
- Xây dựng, lắp đặt trang thiết bị và hoàn thiện các công trình chuyên ngành;
- Tổ chức nạo vét lòng sông, lòng hồ theo hợp đồng;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch, vui chơi, giải trí; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh;
- Địa lý giao nhận, bán buôn, bán lẻ hàng hoá, chất đốt, kinh doanh cửa hàng miễn thuế; cung ứng tàu biển;
- Kinh doanh kho ngoại quan; thông tin chuyên ngành; gia công chế biến hàng xuất khẩu.

Bà Hoàng Thị Hoan – Số ĐK SH151505777 – Vũ Lễ , Kiến Xương, Thái Bình – sở hữu 354.585 cổ phần – chiếm tỷ lệ 5,83% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty.

Cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc và Kế toán trưởng công ty và người có liên quan:

15 người sở hữu và đại diện sở hữu 2.132.044 cổ phần, chiếm 35,07% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công (Chi tiết theo bảng kê).

Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu	Tỷ lệ
Hội đồng quản trị	7	2.085.670	34,31%
Ban kiểm soát	3	18.939	0,31%
Ban Giám đốc (*)			
Kế toán trưởng	1	2.850	0,05%
Người có liên quan	4	24.585	0,40%
Cộng	15	2.132.044	35,07%

(*) Các thành viên của Ban Giám đốc đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Cổ đông là người nước ngoài :

23 cổ đông , nắm giữ 39.330 cổ phần chiếm tỷ trọng 0,65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty.

- c./ **Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu** : không
d./ **Giao dịch cổ phiếu quỹ** : không
e./ **Các chứng khoán khác** : không

III - BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013

Đơn vị tính : 1.000đ

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	155.000.000	199.223.067	128,53
- Vận tải & dịch vụ hàng hải	150.000.000	192.610.144	128,41
- Cho thuê LD	4.500.000	6.044.414	134,32
- Cho thuê văn phòng	500.000	568.509	113,72
Lợi nhuận trước thuế		(11.531.403)	
Lợi nhuận sau thuế			
Trả lãi cổ tức (đ/cổ phần)			

2. Tình hình tài chính

a./ Tình hình tài sản

Là một công ty kinh doanh trong lĩnh vực vận tải biển, nên tài sản cố định của công ty chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số tài sản của công ty, trong đó phần lớn là giá trị đội tàu biển

Về cơ cấu tài sản như sau :

Chỉ tiêu	01/01/2013		31/12/2013	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Tài sản ngắn hạn	24.774.732.827	7,61%	36.704.891.536	11,91%
Tài sản dài hạn	300.861.621.758	92,39%	271.319.958.821	88,09%
- Phương tiện vận tải	262.099.697.077	80,48%	238.542.850.847	77,44%
Cộng	325.636.354.585	100%	308.024.850.357	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Giá trị tài sản ngày 31/12/2013 so với ngày 01/01/2013 giảm 17,61 tỷ đồng là do trích khấu hao tài sản cố định trong năm.

Tình hình đội tàu của công ty đến ngày 31/12/2013 như sau :

Tên tàu	Năm đóng	Nơi đóng	Năm sử dụng	Trọng tải (Tấn)	Vốn đầu tư (1.000đ)
Inlaco	1990	Nhật Bản	08/2002	7.075	39.785.995
ILC Friendship	1992	Hàn Quốc	09/2008	7.740	123.662.700
Inlaco Brave	1997	Nhật Bản	07/2009	9.651	111.255.401
ILC Union	1996	Hàn Quốc	10/2010	8.394	116.714.920
Tổng cộng				32.860	391.419.017

b./ Tình hình nợ phải trả

Đặc điểm về nợ phải trả của công ty

- Số nợ dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nợ do đội tàu vận tải biển của công ty hình thành chủ yếu từ nguồn vốn vay ngân hàng thương mại.
- Nợ ngắn hạn chủ yếu là nợ phải trả cho người bán, cung cấp dịch vụ, vật tư, nhiên liệu phục vụ cho hoạt động của đội tàu công ty.
- Đến ngày 31/12/2013, tổng số nợ phải trả của công ty là 252, 428 tỷ đồng, giảm 6,08 tỷ đồng và bằng 97,65% so với số nợ đầu năm 2013.
- Công ty chưa phát sinh nợ quá hạn.

Tình hình nợ phải trả của công ty tại thời điểm 01/01/2013 và 31/12/2013 như sau :

Chỉ tiêu	01/01/2013		31/12/2013	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Nợ ngắn hạn	24.685.957.053	9,55%	39.209.196.575	15,53%
Nợ dài hạn	233.821.734.098	90,45%	213.218.393.008	84,47%
Cộng	258.507.691.151	100%	252.427.589.583	100%

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

Về cơ cấu tổ chức

Sắp xếp và bố trí lại cán bộ công nhân viên để nâng cao tinh thần trách nhiệm của người lao động và gắn hiệu quả công việc với thu nhập của cá nhân người lao động.

Về chính sách quản lý

- Thực hiện các biện pháp tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh, trong đó đặc biệt chú trọng vào việc quản lý nhiên liệu để giảm chi phí khai thác đội tàu.
- Kiểm soát và theo dõi chất lượng tuyển dụng và đào tạo thuyền viên,
- Cập nhật và tăng cường kiểm tra đánh giá thuyền viên làm việc cho đội tàu công ty và thuyền viên đi làm thuê về Bộ luật Quản lý an toàn (ISM Code); Bộ luật an ninh tàu biển và cảng biển (ISPS Code) và Công ước về lao động hàng hải MLC-2006.
- Thực hiện nghiêm túc các quy định của Hệ thống quản lý an toàn và hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008, thực hiện việc đào tạo và quản lý thuyền viên theo đúng Sổ tay về quản lý chất lượng thuyền viên.
- Tăng cường khâu quản lý và thực hành tiết kiệm chi phí của bộ máy văn phòng công ty và các chi nhánh.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Bước sang năm 2014, thị trường vận tải biển đã có những dấu hiệu phục hồi nhẹ, nhưng thiếu tính bền vững. Với diễn biến của thị trường như đã đề cập, công ty tiếp tục xác định nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2014 và các năm sau là duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo việc làm và đời sống cho người lao động, từng bước vượt qua giai đoạn khó khăn trước mắt, tạo tiền đề cho năm 2015 khôi phục, từng bước đi vào ổn định và phát triển.
- Nâng cao chất lượng chuyên môn nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong hoạt động vận tải biển quốc tế, tập trung vào công tác tuyển dụng và đào tạo, huấn luyện đội ngũ thuyền viên cả về số lượng và chất lượng cũng như tính chuyên nghiệp nhằm phục vụ cho công tác xuất khẩu thuyền viên và phục vụ cho đội tàu của công ty.
- Mở thêm một số dịch vụ khác để tăng thêm nguồn thu nhập cho công ty.

IV – ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty

Năm 2013, trong bối cảnh thị trường vận tải biển tiếp tục giảm sút, các chi phí khai thác tàu tăng, các công ty vận tải biển trong nước phải đối mặt với rất nhiều khó khăn do suy thoái kéo dài như mất cân đối về dòng tiền, nợ lương người lao động, nợ bảo hiểm xã hội, nợ xấu ngân hàng, tàu bị bắt giữ ở nước ngoài..... thậm chí nhiều công ty bên bờ vực phá sản.

Đối với công ty INLACO HAIPHONG, dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Hội đồng quản trị, sự đoàn kết nhất trí của tập thể người lao động, sự hợp tác và chia sẻ khó khăn của lực lượng sĩ quan thuyền viên và người lao động trong công ty. Công ty đã triển khai đồng bộ nhiều biện pháp để tiết kiệm chi phí, tăng doanh thu, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, phối hợp trên văn phòng cũng như dưới các phương tiện vận tải, nên vẫn duy trì được sản xuất, ổn định được việc làm và đời sống của người lao động.

- Các tàu của công ty vẫn duy trì được hoạt động, không phát sinh nợ quá hạn và nợ lương của người lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

- Thị trường cho thuê thuyền viên, đặc biệt cho các chủ tàu nước ngoài thuê, vẫn được giữ vững, ổn định và có sự tăng trưởng.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Trong năm 2013, Ban giám đốc công ty đã bám sát sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị để thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên, đã có những biện pháp quyết liệt và kịp thời trong việc ứng phó với các tác động xấu của thị trường trong nước và thế giới ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của công ty.

3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014

Dự kiến các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2014, trình Đại hội đồng cổ đông thường niên công ty như sau :

3.1 Các chỉ tiêu về sản xuất kinh doanh

TT	Chỉ tiêu cơ bản	Đơn vị	Kế hoạch 2014
1	Doanh thu	1.000đ	180.000.000
a	- Vận tải và dịch vụ vận tải		172.000.000
b	- Cho thuê lao động		7.500.000
c	- Cho thuê văn phòng		500.000
2	Lợi nhuận trước thuế	1.000đ	Phấn đấu cân bằng thu chi
3	Đơn giá tiền lương	% doanh thu	12,50
a	- Trả cho CBCNV		12,00
b	- Thù lao HĐQT và BKS		0,50
4	Cổ tức	1.000đ	Không trả cổ tức

3.2 Kế hoạch đầu tư

Tính toán phương án sử dụng lô đất của công ty tại lô 22 đường Lê Hồng Phong để mang lại hiệu quả kinh tế cho công ty.

V – QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a./ Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị khóa IV, được Đại hội đồng cổ đông thường niên công ty bầu ngày 24/04/2009, gồm 07 thành viên.

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị, số cổ phần sở hữu, đại diện sở hữu và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết như sau :

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Họ tên	Chức danh	Số cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu			Tỷ lệ
		Sở hữu	Đại diện SH	Cộng	
Ông Lê Trung Hà	Chủ tịch	204.108	1.012.500	1.216.608	20,01%
Ông Phạm Sĩ Tú	Phó CT	24.600		24.600	0,40%
Ông Hoàng Linh Sơn	Ủy viên	107.550	506.250	613.800	10,10%
Ông Nguyễn Văn Biên	Ủy viên	52.767		52.767	0,87%
Ông Vũ Ngọc Sinh	Ủy viên	65.505		65.505	1,08%
Ông Mai Thanh Bình	Ủy viên	39.307		39.307	0,65%
Bà Lương Thu Hoài	Ủy viên	73.083		73.083	1,20%
Tổng cộng		566.920	1.518.750	2.085.670	34,31%

Trong đó thành viên Hội đồng quản trị độc lập và không tham gia điều hành gồm :

- Thành viên HĐQT độc lập : Ông Vũ Ngọc Sinh
- Thành viên HĐQT không tham gia điều hành : Ông Mai Thanh Bình
Bà Lương Thu Hoài

Thay đổi thành viên HĐQT

Đại hội đồng cổ đông thường niên công ty, ngày 25/04/2013 đã bầu bổ sung bà Lương Thu Hoài, nguyên Trưởng ban kiểm soát công ty khóa IV vào Hội đồng quản trị công ty thay ông Nguyễn Văn Thao, ủy viên HĐQT đã từ nhiệm vì lý do sức khỏe.

b./ Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị công ty hoạt động dựa trên nguyên tắc tập thể và quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, không thành lập các tiểu ban thuộc HĐQT để phụ trách các vấn đề riêng biệt.

c./ Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hoạt động giám sát Hội đồng quản trị công ty đối với Ban giám đốc tập trung vào một số vấn đề sau :

- Việc chấp hành các Nghị quyết của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông;
- Việc tuân thủ các quy định của Pháp luật;
- Việc thực hiện các biện pháp để nâng cao hiệu quả SXKD trong điều kiện sản xuất của công ty chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực ở trong và ngoài nước;

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

2. Ban kiểm soát

a./ Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát công ty gồm ba (3) thành viên, trong đó có một (01) thành viên là Trưởng ban kiểm soát.

Danh sách thành viên Ban kiểm soát, số cổ phần và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết như sau :

Họ tên	Chức danh	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Ông Phạm Hồng Hải	Trưởng ban	5.196	0,09%
Ông Nguyễn Quốc Chiến	Ủy viên	10.515	0,17%
Ông Lê Vũ Cường	Ủy viên	3.228	0,05%
Cộng		18.939	0,31%

Thay đổi thành viên Ban kiểm soát

- Do bà Lương Thu Hoài, nguyên Trưởng ban kiểm soát công ty khóa IV được Đại hội đồng cổ đông thường niên công ty, ngày 25/04/2013 bầu bổ sung vào Hội đồng quản trị công ty, Đại hội đã bầu bổ sung ông Lê Vũ Cường làm thành viên Ban kiểm soát công ty.

- Ông Phạm Hồng Hải, thành viên Ban kiểm soát được các thành viên Ban kiểm soát công ty bầu là Trưởng ban kiểm soát khóa IV thay thế bà Lương Thu Hoài từ ngày 26/04/2013.

b./ Hoạt động của Ban kiểm soát

- Tham gia các cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị công ty
- Thực hiện các quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát đã được quy định trong Điều lệ công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a./ Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích và chi phí cho các thành viên Hội đồng quản trị và ban kiểm soát năm 2013 như sau :

TT	Họ tên	Chức danh	Thu nhập
1	Lê Trung Hà	Chủ tịch HĐQT – Giám đốc công ty	366.727.800
2	Phạm Sĩ Tú	Phó chủ tịch HĐQT – Phó giám đốc	305.394.600

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

3	Hoàng Linh Sơn	Ủy viên HĐQT – Phó giám đốc	295.537.450
4	Nguyễn Văn Biên	Ủy viên HĐQT – Phó giám đốc	293.752.775
5	Mai Thanh Bình	Ủy viên HĐQT – GD Chi nhánh HCM	250.074.400
6	Vũ ngọc Sinh	Ủy viên HĐQT độc lập	69.429.850
7	Lương Thu Hoài	Ủy viên HĐQT – Chủ tịch Công đoàn	247.254.250
8	Phạm Hồng Hải	Trưởng BKS – TP Khai thác	269.375.350
9	Nguyễn Quốc Chiến	Ủy viên BKS – Phó phòng Tổ chức	210.646.000
10	Lê Vũ Cường	Ủy viên HĐQT – DPA	152.593.600

Các khoản lợi ích phi vật chất : không có

b./ Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ : không có

c./ Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ : không có

VI – BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính năm 2013 của công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC).

- Địa chỉ : P.3203, tầng 32, nhà 34T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính
quận Cầu Giấy - Hà Nội
- Tel : (84-4) 222 12 891
- Fax : (84-4) 222 12 892
- Email : ifc@ifcvietnam.com
- Website : www.ifcvietnam.com.vn

2. Ý kiến kiểm toán độc lập

Số: 3615/2014/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2014, từ trang 6 đến trang 26 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này,

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Như trình bày tại Thuyết minh số III, trong năm, Công ty đã áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”). Thông tư 179 thay thế thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 201”). Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày tại thuyết minh số IV.

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2 của Thuyết minh Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo được lập với giả định Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở liên tục. Báo cáo tài chính kèm theo không bao gồm các điều chỉnh có thể có do ảnh hưởng phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Khúc Đình Dũng

Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2013-072-01

Nguyễn Thị Thanh Hoa

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2013-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính

Quốc tế (IFC)

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		36.704.891.536	24.774.732.827
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.056.161.552	5.676.434.872
1. Tiền	111		2.056.161.552	4.676.434.872
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.046.010.246	5.520.866.461
1. Phải thu khách hàng	131		7.396.974.566	5.063.797.516
2. Trả trước cho người bán	132		586.887.000	1.001.932.636
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	825.965.494	27.068.318
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(763.816.814)	(571.932.009)
IV. Hàng tồn kho	140		21.528.877.531	10.224.825.317
1. Hàng tồn kho	141	V.3	21.528.877.531	10.224.825.317
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.073.842.207	3.352.606.177
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	1.017.341.792	1.810.397.813
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.301.621.994	589.238.165
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	182.984.782	182.984.782
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	1.571.893.639	769.985.417
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		271.319.958.821	300.861.621.758
II. Tài sản cố định	220		249.582.307.447	273.336.624.337
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	238.565.564.076	262.319.880.966
- Nguyên giá	222		396.006.804.989	396.300.735.239
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.441.240.913)	(133.980.854.273)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	10.777.754.000	10.777.754.000
- Nguyên giá	228		10.875.683.100	10.875.683.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.929.100)	(97.929.100)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	238.989.371	238.989.371
IV. Tài sản dài hạn khác	260		21.737.651.374	27.524.997.421
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	21.583.405.374	27.370.751.421
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	154.246.000	154.246.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		308.024.850.357	325.636.354.585

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		252.427.589.583	258.507.691.151
I. Nợ ngắn hạn	310		39.209.196.575	24.685.957.053
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	35.300.000	35.300.000
2. Phải trả người bán	312		27.922.926.674	11.897.200.643
3. Người mua trả tiền trước	313		13.985.200	582.595.624
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	93.147.900	90.441.500
5. Phải trả người lao động	315		5.456.543.772	5.700.957.114
6. Chi phí phải trả	316		135.372.704	963.123.021
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.14	3.421.105.729	2.778.024.555
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.130.814.596	2.638.314.596
II. Nợ dài hạn	330		213.218.393.008	233.821.734.098
1. Phải trả dài hạn người bán	331		1.000.000.000	4.000.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	333	V.15	3.091.916.098	3.384.455.098
3. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	209.126.476.910	226.437.279.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.597.260.774	67.128.663.434
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	55.597.260.774	67.128.663.434
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61.003.910.000	61.003.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		47.158.330.000	47.158.330.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(685.057.621)	(685.057.621)
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10.200.000	10.200.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(51.890.121.605)	(40.358.718.945)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		308.024.850.357	325.636.354.585

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	199.223.067.424	178.207.211.029
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		199.223.067.424	178.207.211.029
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	178.994.697.050	156.849.355.706
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.228.370.374	21.357.855.323
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	642.634.957	1.291.045.921
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	23.623.537.174	21.689.007.502
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.627.091.647	12.893.935.795
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.019.594.089	11.062.400.438
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(11.772.125.932)	(10.102.506.696)
11. Thu nhập khác	31		2.450.522.038	539.986.296
12. Chi phí khác	32		2.209.798.766	199.037.476
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	240.723.272	340.948.820
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11.531.402.660)	(9.761.557.876)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(11.531.402.660)	(9.761.557.876)
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	(1.897)	(1.606)

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	205.414.349.082	188.853.354.050
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(131.501.656.116)	(109.716.915.257)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(35.199.594.452)	(35.288.536.015)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(11.665.926.973)	(12.874.598.399)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.438.974.139	6.682.453.401
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(14.072.190.132)	(13.091.049.176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.413.955.548	24.564.708.604
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(81.449.091)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.700.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	4.700.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	108.009.940	116.607.792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	108.009.940	35.158.701
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.286.151.117	962.434.387
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(24.441.756.158)	(22.926.241.800)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.053.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.155.605.041)	(21.966.860.413)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(2.633.639.553)	2.633.006.892
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.676.434.872	3.025.404.647
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.366.233	18.023.333
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.056.161.552	5.676.434.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 1 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải “về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài thành Công ty Cổ phần”.

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055574 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 1999 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 61.003.910.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 351 người (31 tháng 12 năm 2012 là 358 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức tuyển và đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên hợp tác lao động với nước ngoài;
- Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động;
- Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước; và
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước.

Các chi nhánh trực thuộc Công ty bao gồm:

Chi nhánh tại Hà Nội: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 311313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 1999 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Chi nhánh có địa chỉ tại số 04 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Ngành nghề kinh doanh chính là đào tạo nâng cao chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân đi hợp tác lao động ở nước ngoài; Đưa người đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 310496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 05 năm 1999 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Chi nhánh có địa chỉ tại số 33 Trịnh Văn Cấn, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận I, TP. Hồ Chí Minh. Ngành nghề kinh doanh chính là tổ chức tuyển và đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên đi hợp tác lao động nước ngoài; Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận hàng hoá và môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa nhỏ cho tàu biển trong và ngoài nước.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Như đã trình bày trên Báo cáo tài chính, tổng số công nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 17.014.225.039 đồng (bao gồm khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm tới). Lỗ lũy kế của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 51.890.121.605 đồng. Các yếu tố này gây ra nghi ngờ về tính hoạt động liên tục cho Công ty. Tuy nhiên, theo kế hoạch của Ban Giám đốc trong năm tới Công ty sẽ thu hồi và đưa vào khai thác tối đa lợi thế từ việc cho thuê mặt bằng, cho thuê văn phòng và hoạt động hợp tác nước ngoài về dịch vụ đào tạo thuyền viên. Ban Giám đốc Công ty cũng đang tiếp tục nỗ lực gia hạn các khoản công nợ, tăng doanh số và giảm thiểu các chi phí. Đồng thời, Ban lãnh đạo Công ty cũng cam kết rằng nếu Công ty có thiếu hụt về vốn trong quá trình hoạt động kinh doanh thì Hội đồng Quản trị sẽ hỗ trợ Công ty bằng nguồn tài chính cá nhân để phục vụ cho hoạt động kinh doanh và trang trải các chi phí phát sinh trong thời gian tới. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là hợp lý.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 cùng năm.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các Thông tư hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: kế toán máy

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày tại thuyết minh số IV.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay .

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	07 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE có thời gian sử dụng ước tính là 5 năm và giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 22 đường Lê Hồng Phong, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí phân bổ dài hạn bao gồm một phần chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả dài hạn chưa được phân bổ (*xem chính sách kế toán đối với chuyển đổi ngoại tệ*).

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, Công ty đã áp dụng Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201.

Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính 2013 sẽ tăng 8.570.681.378 đồng và số dư nợ khoản mục “chi phí trả trước dài hạn” trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ giảm lần lượt là 20.160.221.389 đồng và 11.589.540.001 đồng. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 179 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	84.352.653	281.504.140
Tiền gửi ngân hàng	1.971.808.899	4.394.930.732
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	3.056.161.552	5.676.434.872

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng.

2. Phải thu khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về bồi thường bảo hiểm	669.456.500	-
Phải thu tiền tạm ứng của BHXH	3.337.200	-
Phải thu BHXH của CBNV	59.266.316	-
Phải thu ngắn hạn khác	93.905.478	27.068.318
Cộng	825.965.494	27.068.318

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

3. Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	21.426.777.531	10.123.822.317
Công cụ, dụng cụ	102.100.000	101.003.000
Cộng	21.528.877.531	10.224.825.317

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phí bảo hiểm tàu	964.877.558	72.972.729
Chi phí trang thiết bị chưa phân bổ hết	48.000.000	530.940.719
Chi phí trả trước khác chưa phân bổ hết	4.464.234	11.511.898
Chi phí sửa chữa tài sản	-	1.194.972.467
Cộng	1.017.341.792	1.810.397.813

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.984.782	182.984.782
Cộng	182.984.782	182.984.782

6. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.571.893.639	769.985.417
Cộng	1.571.893.639	769.985.417

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2013	2.346.157.830	403.199.340	393.551.378.069	396.300.735.239
Giảm khác (*)	-	(293.930.250)	-	(293.930.250)
Tại ngày 31/12/2013	2.346.157.830	109.269.090	393.551.378.069	396.006.804.989
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2013	2.215.815.702	313.357.579	131.451.680.992	133.980.854.273
Khấu hao trong năm	130.342.128	31.648.046	23.556.846.230	23.718.836.404
Giảm khác (*)	-	(258.449.764)	-	(258.449.764)
Tại ngày 31/12/2013	2.346.157.830	86.555.861	155.008.527.222	157.441.240.913
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2013	130.342.128	89.841.761	262.099.697.077	262.319.880.966
Tại ngày 31/12/2013	-	22.713.229	238.542.850.847	238.565.564.076

(*) Giảm khác là phân loại lại tài sản theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 4.549.728.498 đồng (31 tháng 12 năm 2012 là 439.710.522 đồng).

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.16, Công ty đã thế chấp tài sản cố định là phương tiện vận tải có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 238.542.850.847 đồng để đảm bảo cho khoản vay vốn tại các ngân hàng (gồm tàu ILC Friendship, tàu Inlaco Brave, tàu Inlaco và tàu ILC Union).

8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bộ luật ISM Code VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2013	10.777.754.000	97.929.100	10.875.683.100
Tại ngày 31/12/2013	10.777.754.000	97.929.100	10.875.683.100
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2013	-	97.929.100	97.929.100
Tại ngày 31/12/2013	-	97.929.100	97.929.100
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2013	10.777.754.000	-	10.777.754.000
Tại ngày 31/12/2013	10.777.754.000	-	10.777.754.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng trụ sở tại Ngã 5 sân bay Cát Bi lô 22 đường Lê Hồng Phong, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng	238.989.371	238.989.371
Cộng	238.989.371	238.989.371

10. Chi phí trả trước dài hạn

Như đã trình bày tại mục “Chuyển đổi ngoại tệ”, phần 4 - “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” của Thuyết minh Báo cáo tài chính, theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của khoản phải trả dài hạn được phân bổ một phần vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, số lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của khoản nợ dài hạn chưa phân bổ được trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn.

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ năm	20.160.221.389	28.730.902.772
Trừ: Lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước phân bổ năm nay	(8.570.681.388)	(8.570.681.383)
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ năm	11.589.540.001	20.160.221.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ	11.589.540.001	20.160.221.389
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác	321.445.613	241.140.776
Chi phí sửa chữa tàu chưa phân bổ hết	9.672.419.760	6.969.389.256
Cộng	21.583.405.374	27.370.751.421

11. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	154.246.000	154.246.000
Cộng	154.246.000	154.246.000

12. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn (*)	35.300.000	35.300.000
Cộng	35.300.000	35.300.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

(*) Khoản vay của các cá nhân là cán bộ nhân viên trong Công ty theo thông báo huy động vốn. Lãi suất vay được tính nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần lãi suất Ngân hàng thương mại cùng thời điểm tính lãi, lãi vay được trả hàng tháng.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	93.147.900	90.441.500
Cộng	93.147.900	90.441.500

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	350.531.864	100.319.961
Bảo hiểm xã hội	862.666.156	830.520.487
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.207.907.709	1.847.184.107
Cộng	3.421.105.729	2.778.024.555

15. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	754.440.490	782.698.490
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.337.475.608	2.601.756.608
Cộng	3.091.916.098	3.384.455.098

16. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	209.126.476.910	226.437.279.000
Vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*)	199.564.103.910	217.282.725.000
Vay cá nhân (**)	9.562.373.000	9.154.554.000
Cộng	209.126.476.910	226.437.279.000

(**) Là khoản vay dài hạn của các cá nhân là cán bộ nhân viên trong Công ty theo thông báo huy động của Công ty, lãi suất áp dụng là 5%/năm đối với vay USD.

(*) Là khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam, Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng theo 3 hợp đồng tín dụng và các phụ lục hợp đồng kèm theo như sau:

- Hợp đồng số 0095/07/HP, ngày 28 tháng 08 năm 2007 và các phụ lục kèm theo với tổng giá trị hạn mức là 6.930.000 USD, số tiền nhận nợ là 6.840.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

USD. Khoản vay này được trả làm nhiều kỳ (3 tháng một lần) bắt đầu từ 30 tháng 04 năm 2007 đến 30 tháng 11 năm 2017. Khoản vay này chịu lãi suất SIBOR 6 tháng cộng 2% và được điều chỉnh 03 tháng/lần nhưng không thấp hơn 4%/năm, lãi trả 3 tháng một lần.

- Hợp đồng số 0126/009/HP, ngày 26 tháng 06 năm 2009 và các phụ lục kèm theo, số tiền nhận nợ là 5.850.000 USD. Khoản vay này được trả làm nhiều kỳ (3 tháng một lần) bắt đầu từ 09 tháng 07 năm 2009 đến 09 tháng 10 năm 2019. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ + 3%/năm, điều chỉnh 03 tháng một lần.
- Hợp đồng số 0090/10/HP, ngày 04 tháng 10 năm 2010 và các phụ lục kèm theo, số tiền nhận nợ là 5.500.000 USD. Khoản vay này được trả làm nhiều kỳ (3 tháng một lần) bắt đầu từ 30 tháng 04 năm 2007 đến 11 tháng 12 năm 2019. Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD thời hạn 13 tháng trả lãi sau (+) biên độ 4,5%/năm và chịu sự điều chỉnh theo chính sách lãi suất của Ngân hàng tại từng thời kỳ.

Tài sản đảm bảo cho cả khoản vay ngắn hạn và dài hạn trên là quyền sử dụng 1.118,25 m² đất tại thửa số 06 lô 22A, khu đô thị mới Ngã 5 Sân bay Cát Bi, Ngô Quyền, Hải Phòng, tàu ILC Union, tàu Inlaco, tàu Brave, tàu ILC Friendship.

Các khoản vay dài hạn đã được cơ cấu lại và hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trong vòng một năm	14.509.920.000	25.504.500.000
Trong năm thứ hai	22.524.120.000	34.842.270.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	131.037.061.160	118.620.909.000
Sau năm năm	41.055.375.750	47.469.600.000
Cộng	209.126.476.910	226.437.279.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đổi VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2012	40.740.520.000	67.421.720.000	(685.057.621)	2.460.746.162	10.200.000	922.667.355	(30.596.293.346)	80.274.502.550
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	(9.761.557.876)	(9.761.557.876)
Tăng trong năm	20.263.390.000	-	-	-	-	-	-	20.263.390.000
Giảm khác	-	(20.263.390.000)	-	(2.460.746.162)	-	(922.667.355)	(867.723)	(23.647.671.240)
Tại ngày 31/12/2012	61.003.910.000	47.158.330.000	(685.057.621)	-	10.200.000	-	(40.358.718.945)	67.128.663.434
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	(11.531.402.660)	(11.531.402.660)
Tại ngày 31/12/2013	<u>61.003.910.000</u>	<u>47.158.330.000</u>	<u>(685.057.621)</u>	<u>-</u>	<u>10.200.000</u>	<u>-</u>	<u>(51.890.121.605)</u>	<u>55.597.260.774</u>

b. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phần	01/01/2013 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.100.391	6.100.391
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.100.391	6.100.391
- Cổ phiếu phổ thông	6.100.391	6.100.391
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.320	21.320
- Cổ phiếu phổ thông	21.320	21.320
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.079.071	6.079.071
- Cổ phiếu phổ thông	6.079.071	6.079.071
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần		

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

18. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Công ty có các loại hình dịch vụ là hoạt động vận tải, hoạt động cho thuê thuyền viên, hoạt động cho thuê văn phòng. Tuy nhiên doanh thu từ hoạt động cho thuê thuyền viên, hoạt động cho thuê văn phòng đều chiếm tỷ trọng < 10% tổng doanh thu trong năm của Công ty. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 4 Nguyễn Trãi, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng và chi nhánh tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên tại các chi nhánh Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh không phát sinh doanh thu. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận tải	192.610.144.062	172.144.198.883
Doanh thu cho thuê lao động	6.044.414.278	5.501.230.335
Doanh thu cho thuê văn phòng	568.509.084	561.781.811
Cộng	199.223.067.424	178.207.211.029

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	177.400.360.611	155.532.056.624
Giá vốn cho thuê lao động	1.485.273.861	1.159.914.586
Giá vốn cho thuê văn phòng	109.062.578	157.384.496
Cộng	178.994.697.050	156.849.355.706

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi	108.009.940	121.579.408
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	153.447.018	1.082.527.739
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	381.177.999	86.938.774
Cộng	642.634.957	1.291.045.921

4. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	11.627.091.647	12.893.935.795
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.762.287.606	8.795.071.707
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.234.157.921	-
Cộng	23.623.537.174	21.689.007.502

5. Lợi nhuận khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu từ bồi thường sự cố các tàu	1.882.381.982	451.012.128
Thu nhập khác	568.140.056	88.974.168
Thu nhập khác	2.450.522.038	539.986.296
Chi khắc phục sự cố tàu	1.981.723.033	83.640.000
Chi phí khác	228.075.733	115.397.476
Chi phí khác	2.209.798.766	199.037.476
Lợi nhuận khác	240.723.272	340.948.820

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.531.402.660)	(9.761.557.876)
Lợi nhuận (hoặc lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(11.531.402.660)	(9.761.557.876)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.079.071	6.079.071
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.897)	(1.606)

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.12 và 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.056.161.552	5.676.434.872
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.459.123.246	4.518.933.825
Cộng	10.515.284.798	10.195.368.697
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	209.161.776.910	226.472.579.000
Phải trả người bán và phải trả khác	35.435.948.501	22.059.680.296
Chi phí phải trả	135.372.704	963.123.021
Cộng	244.733.098.115	249.495.382.317

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND	VND	VND
Đồng đô la Mỹ (USD)	223.218.211.344	234.565.461.914	7.282.039.349	2.617.117.377
Đồng Yên Nhật (JPY)	-	463.404.249	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo .

Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay	14.545.220.000	194.616.556.910	209.161.776.910
Phải trả người bán và phải trả khác	31.344.032.403	4.091.916.098	35.435.948.501
Chi phí phải trả	135.372.704	-	135.372.704
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay	25.539.800.000	200.932.779.000	226.472.579.000
Phải trả người bán và phải trả khác	14.675.225.198	7.384.455.098	22.059.680.296
Chi phí phải trả	963.123.021	-	963.123.021

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

31/12/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.056.161.552		3.056.161.552
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.459.123.246	-	7.459.123.246
01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.676.434.872	-	5.676.434.872
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.518.933.825	-	4.518.933.825

2. Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.261.412.625	1.064.998.000

3. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

Công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (INLACO HAIPHONG) xin gửi đến các Quý Cơ quan và các nhà đầu tư **Báo cáo thường niên năm 2013**.

Trân trọng kính chào.

Hải Phòng, ngày 12 tháng 4 năm 2014

CÔNG TY INLACO HAIPHONG
TM Hội đồng Quản trị



PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT
Phạm Sĩ Tú